

Bản án số: 01/2024/ KDTM - ST

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

“V/v: tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân: bà Vũ Thị Thanh Hương, bà Lê Thị Trang

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Chín - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên tòa: Ông Đặng Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLST - KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2023/QĐXXST – KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B

Địa chỉ: Số A Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thái H – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy H1 – Giám đốc Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V

Ông Nguyễn Duy Đ – Cán bộ Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V (Theo Giấy ủy quyền ngày 10/5/2023).

Địa chỉ: Số A đường T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt ông Đ).

2. Bị đơn: Công ty TNHH T1;

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T – Giám đốc Công ty, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn T, sinh năm 1958, vắng mặt

3.2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1957, vắng mặt

Đều cư trú: Thôn Đ, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

3.3. Ông Phạm Ngọc K, sinh năm 1981, có mặt

3.4. và bà Hà Thị N, sinh năm 1986, có mặt

Đều cư trú: Khu gia đình Viện 109, TDP Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP B là ông Nguyễn Duy Đ trình bày:

Công ty TNHH T1 và B1 giao kết Hợp đồng tín dụng số: 46/2022/HDTD - B2 ngày 16/02/2022 với nội dung cơ bản: Hạn mức vay tối đa là 10.000.000.000đồng; giải ngân thành các đợt khác nhau; thời hạn vay vốn tối đa là 12 tháng từ ngày giải ngân; lãi suất sẽ áp dụng cụ thể tại thời điểm giải ngân (có điều chỉnh biên độ dao động 03 tháng một lần, theo quy định của ngân hàng N1; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn); mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khách hàng doanh nghiệp.

Thực hiện hợp đồng, B1 đã giải ngân cho công ty T1 vay các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 29/4/2022 cho vay 860.000.000đ; lãi suất 9,7%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 2: Ngày 10/6/2022 cho vay 1.000.000.000đ; lãi suất 9,7%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 3: Ngày 06/7/2022 cho vay 270.000.000đ; lãi suất 10,2%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 4: Ngày 13/12/2022 cho vay 410.000.000đ; lãi suất 13,5%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 5: Ngày 28/12/2022 cho vay 860.000.000đ; lãi suất 13,5%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty T1 đã trả cho B1 341.996.740đ tiền gốc của khoản vay 860.000.000đ ngày 29/4/2022; còn lại đều đã quá hạn trả gốc.

Tính đến hết ngày 19/01/2024 công ty T1 còn nợ của B1 3.614.861.200đ, trong đó: nợ gốc là 3.058.003.260đ, nợ lãi quá hạn là 546.416.092đ, nợ lãi chậm trả là 10.441.848đ.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay nêu trên, Công ty TNHH T1; vợ chồng ông Phan Văn T, Nguyễn Thị H2; vợ chồng ông bà Phạm Ngọc K, Hà Thị N đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP B – CN Vĩnh Phúc tài sản như sau:

Tài sản thế chấp số 01: 01 thửa đất số 569 tờ bản đồ 06, diện tích 558,3m² tại thôn V, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1820321, do UBND huyện V cấp ngày

03/12/1997 cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" số 481/2019/HĐTC.060 ký ngày 21/10/2019 (Công chứng ngày 21/10/2019, số công chứng: 654-2019/HĐTC). Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại V Công Chứng V - Thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Văn phòng Đ1 – Chi nhánh V1

Tài sản thế chấp số 02: thửa đất số 754 tờ bản đồ 05, diện tích 100m², tại thôn Đ, Xã C, Huyện V, Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; GCNQSDĐ số CU 439779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 26/02/2020. Cấp cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 97/2022/HĐTC.060 ký ngày 24/03/2022 (Công chứng ngày 24/03/2022, số công chứng: 1807-2022). Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại V Công Chứng V - Thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Văn phòng Đ1 – Chi nhánh V1.

Tài sản thế chấp số 03: thửa đất số 136, tờ bản đồ 87, diện tích 158,2m², tại TDP Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; GCNQSDĐ số CR 988590 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 01/07/2019 cho ông: Phạm Ngọc K và bà: Hà Thị N. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 142.1/2021/HĐTC.060 ký ngày 06/10/2021 (Công chứng ngày 06/10/2021, số công chứng: 3864). Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn Phòng C và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Văn phòng Đ1 – Chi nhánh V2.

Tài sản thế chấp số 04: 01 chiếc xe Ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU, 05 chỗ ngồi; màu Đen, sản xuất năm 2022 tại Việt Nam, BKS: 88A-489.19. Số khung: RL4B23F39N5120414, số máy: 2NRX787580, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 88 016611 do Phòng CSGT công an tỉnh V cấp ngày 08/02/2022 cho Công ty TNHH T1. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp xe ô tô" số 56/2022/HĐTC.060 ký ngày 24/02/2022 (Công chứng ngày 24/02/2022, số công chứng: 656). Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại V Công Chứng N - Thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội ngày 24/02/2022.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH T1 đã vi phạm thời hạn trả nợ cho Ngân hàng. Mặc dù B1 đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở và tạo điều kiện để Công ty TNHH T1 thanh toán khoản nợ trên cho B1 nhưng Công ty TNHH T1 vẫn không thực hiện (rất nhiều lần cam kết trả nợ nhưng đều không thực hiện).

Nay Ngân hàng TMCP B khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Buộc Công ty TNHH T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B1 số tiền 3.614.861.200đ, trong đó: nợ gốc là 3.058.003.260đ, nợ lãi quá hạn là

546.416.092đ, nợ lãi chậm trả là 10.441.848đ. cụ thể như sau: tính đến hết ngày 19/01/2024.

- Khoản vay ngày 29/4/2022: Gốc 518.003.260đ; lãi quá hạn 119.040.488đ; lãi chậm trả 114.581đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 20,25%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 10/6/2022: Gốc 1.000.000.000đ; lãi quá hạn 184.561.643đ; lãi chậm trả 1.445.303đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 19,5%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 06/7/2022: Gốc 270.000.000đ; lãi quá hạn 50.318.227đ; lãi chậm trả 861.909đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 19,5%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 13/12/2022: Gốc 410.000.000đ; lãi quá hạn 63.081.590đ; lãi chậm trả 2.588.575đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 17,175%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 28/12/2022: Gốc 860.000.000đ; lãi quá hạn 129.414.094đ; lãi chậm trả 5.431.480đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 17,175%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

2. Trường hợp công ty T1 không trả nợ, thì B1 có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Tài sản bảo đảm:

- Thửa đất số 569 tờ bản đồ 06, diện tích 558,3m² tại thôn V, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1820321, do UBND huyện V cấp ngày 03/12/1997 cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

- Thửa đất số 754 tờ bản đồ 05, diện tích 100m², tại thôn Đ, Xã C, huyện V, Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; GCNQSDĐ số CU 439779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 26/02/2020. Cấp cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

- Thửa đất số 136, tờ bản đồ 87, diện tích 158,2m², tại TDP Đ, phường Đ, thành phố V, Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; GCNQSDĐ số CR 988590

do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 01/07/2019 cho ông: Phạm Ngọc K và bà: Hà Thị N.

- 01 chiếc xe Ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU, 05 chỗ ngồi; màu Đen, sản xuất năm 2022 tại Việt Nam, BKS: 88A-489.19. Số khung: RL4B23F39N5120414, số máy: 2NRX787580, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 88 016611 do Phòng CSGT công an tỉnh V cấp ngày 08/02/2022 cho Công ty TNHH T1.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, B3 đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000đ để đo đạc diện tích đất thế chấp; xem xét thẩm định tại chỗ. Chi phí đã chốt, quyết toán với các đơn vị liên quan, không có ý kiến thắc mắc gì. Nhưng yêu cầu công ty T1 phải hoàn trả lại cho B3.

Bị đơn là công ty TNHH T1, người đại diện theo pháp luật là ông Phan Văn T – Giám đốc công ty vắng mặt tại phiên tòa: Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, giấy triệu tập, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường. Nhưng Công ty T1 vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc. Hiện công ty T1 vẫn đăng ký kinh doanh, địa chỉ tại xã T, huyện V. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường căn cứ lời trình bày của các đương sự còn lại trong vụ án, kết quả xác minh để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc K, bà Hà Thị N thống nhất trình bày:

Ông cùng vợ là chị Hà Thị N là chủ sử dụng diện tích 158,2m² (trong đó, có 40m² đất ở và 118,2m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 87, địa chỉ: TDP Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo GCNQSDĐ số CR 988590, vào sổ cấp GCN số CS 06921 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 01/07/2019 cho ông Phạm Ngọc K và bà Hà Thị N. Hiện nay, vợ chồng ông vẫn chưa sử dụng thửa đất trên, không có xây dựng bất kỳ công trình, tài sản gì có trên đất.

Vào năm 2021, ông Phan Văn T là Giám đốc của Công ty TNHH T1 có đặt vấn đề với vợ chồng ông là cần vốn để đầu tư vào công trình xây dựng nên có nhờ vợ chồng ông thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng cho ông. Do tin tưởng ông T, vợ chồng ông có thể chấp quyền sử dụng đất nêu trên tại Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V.

Ngày 06/10/2021, ông cùng vợ là chị Hà Thị N có ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 142.1/2021/HĐTC.060 ngày 06/10/2021 để thế chấp toàn bộ thửa đất nêu trên để đảm bảo cho khoản vay của ông T là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Sau này, vợ chồng ông tiếp tục ký kết Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 16/02/2022 với Ngân hàng TMCP B –

Chi nhánh V. Hợp đồng hai bên đã ký được công chứng tại V Công Chứng Nguyễn Minh H3 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Sau khi thế chấp tài sản trên, ông T cùng Công ty TNHH T1 đã nhận đủ số tiền Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V giải ngân để làm ăn. Vợ chồng ông không được hưởng lợi ích gì từ số tiền ông T đã vay Ngân hàng. Việc thế chấp tài sản đứng tên vợ chồng ông chỉ mong muốn cho việc làm ăn của ông T cùng Công ty có hiệu quả, trả nợ đúng hạn để rút GCNQSDĐ của gia đình ông.

Đến nay, khoản vay của ông T cùng Công ty TNHH T1 đã chuyển sang nợ quá hạn và Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V đã có đơn khởi kiện ra Tòa án. Quan điểm của vợ chồng ông có ý kiến yêu cầu ông T cùng Công ty TNHH T1 phải có trách nhiệm trả hết khoản nợ cho Ngân hàng để trả GCNQSDĐ cho vợ chồng ông.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Vợ chồng ông Phạm Ngọc K, Hà Thị N đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn là công ty T1 và vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị H2 chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Tổ chức tin dụng năm 2010; Các Điều 317, Điều 318, 323, khoản 2 Điều 325 Bộ luật dân sự; Các Điều 156, Điều 157, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP B.

- Buộc Công ty TNHH T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B1 số tiền 3.614.861.200đ, trong đó: nợ gốc là 3.058.003.260đ, nợ lãi quá hạn là 546.416.092đ, nợ lãi chậm trả là 10.441.848đ, cụ thể như sau (tính đến hết ngày 19/01/2024). Việc trả nợ và lãi suất áp dụng đối với từng khoản vay theo đề nghị của đại diện ngân hàng.

- Trường hợp công ty T1 không trả nợ, thì B1 có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ, tài sản bảo đảm gồm các tài sản như đại diện ngân hàng đã trình bày ở trên.

- Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP B 10.000.000đ, tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH T1 phải chịu 104.297.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP B khởi kiện Công ty TNHH T1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng; mục đích vay vốn bổ sung kinh doanh; các bên có đăng ký kinh doanh; bị đơn có địa chỉ đăng ký tại thôn Đ, xã C, huyện V. Theo các quy định tại các Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Về tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH T1 (thông qua người đại diện theo pháp luật là giám đốc Phan Văn T); những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị H2 đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt tại các phiên tòa, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

2. Về hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp;

2.1 Về hợp đồng tín dụng: Công ty TNHH T1 và B1 giao kết Hợp đồng tín dụng số: 46/2022/HDTD - B2 ngày 16/02/2022 với nội dung cơ bản: Hạn mức vay tối đa là 10.000.000.000đồng; giải ngân thành các đợt khác nhau; thời hạn vay vốn tối đa là 12 tháng từ ngày giải ngân; lãi suất sẽ áp dụng cụ thể tại thời điểm giải ngân (có điều chỉnh biên độ dao động 03 tháng một lần, theo quy định của ngân hàng N1; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn); lãi chậm trả là 10%/nợ lãi trong hạn; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Xét thấy khi ký Hợp đồng tín dụng các bên tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, việc ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc lừa dối, các điều khoản trong hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Hợp đồng được lập thành văn bản các bên đều tự nguyện ký kết về nội dung và hình thức đều hợp pháp nên phát sinh hiệu lực đối với các bên tham gia.

Thực hiện các giao kết của hợp đồng tín dụng, B1 đã giải ngân cho công ty T1 số tiền vay, thời gian, lãi suất như sau:

Lần 1: Ngày 29/4/2022 cho vay 860.000.000đ; lãi suất 9,7%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 2: Ngày 10/6/2022 cho vay 1.000.000.000đ; lãi suất 9,7%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 3: Ngày 06/7/2022 cho vay 270.000.000đ; lãi suất 10,2%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 4: Ngày 13/12/2022 cho vay 410.000.000đ; lãi suất 13,5%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Lần 5: Ngày 28/12/2022 cho vay 860.000.000đ; lãi suất 13,5%/01 năm; thời hạn cho vay là 09 tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty T1 đã trả cho B1 341.996.740đ tiền gốc của khoản vay 860.000.000đ ngày 29/4/2022; còn lại đều đã quá hạn trả gốc.

Tính đến hết ngày 19/01/2024 công ty T1 còn nợ của B1 3.614.861.200đ, trong đó: nợ gốc là 3.058.003.260đ, nợ lãi quá hạn là 546.416.092đ, nợ lãi chậm trả là 10.441.848đ.

Việc công ty T1 vi phạm thời hạn, số tiền thanh toán làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hồi vốn của ngân hàng. Do vậy, cần buộc công ty T1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán, trả tiền gốc, lãi quá hạn, lãi chậm trả cho ngân hàng; cũng chấp nhận yêu cầu của ngân hàng về việc áp dụng lãi suất quá hạn, bắt đầu tính từ ngày 20/01/2024 với các khoản vay cụ thể, số tiền phải trả.

2.2 Về hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay nêu trên, Công ty TNHH T1; vợ chồng ông Phan Văn T, Nguyễn Thị H2; vợ chồng ông bà Phạm Ngọc K, Hà Thị N đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP B – CN Vĩnh Phúc tài sản như sau:

Tài sản thế chấp số 01: 01 thửa đất số 569 tờ bản đồ 06, diện tích 558,3m² tại thôn V, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1820321, do UBND huyện V cấp ngày 03/12/1997 cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" số 481/2019/HĐTC.060 ký ngày 21/10/2019 (Công chứng ngày 21/10/2019, số công chứng: 654-2019/HĐTC). Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại V Công Chứng V - Thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Văn phòng Đ1 – Chi nhánh V1

Tài sản thế chấp số 02: thửa đất số 754 tờ bản đồ 05, diện tích 100m², tại thôn Đ, Xã C, Huyện V, Vĩnh Phúc; GCNQSDĐ số CU 439779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 26/02/2020. Cấp cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 97/2022/HĐTC.060 ký ngày 24/03/2022 (Công chứng ngày 24/03/2022, số công chứng: 1807-2022). Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại V Công Chứng V - Thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Văn phòng Đ1 – Chi nhánh V1.

Tài sản thế chấp số 03: thửa đất số 136, tờ bản đồ 87, diện tích 158,2m², tại TDP Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; GCNQSDĐ số CR 988590 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 01/07/2019 cho ông: Phạm Ngọc

K và bà: Hà Thị N. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 142.1/2021/HĐTC.060 ký ngày 06/10/2021 (Công chứng ngày 06/10/2021, số công chứng: 3864). Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại V Công Chứng Nguyễn Minh H4 và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Văn phòng Đ1 – Chi nhánh V2.

Tài sản thế chấp số 04: 01 chiếc xe Ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU, 05 chỗ ngồi; màu Đen, sản xuất năm 2022 tại Việt Nam, BKS: 88A-489.19. Số khung: RL4B23F39N5120414, số máy: 2NRX787580, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 88 016611 do Phòng CSGT công an tỉnh V cấp ngày 08/02/2022 cho Công ty TNHH T1. Việc thế chấp trên được thực hiện bằng "Hợp đồng thế chấp xe ô tô " số 56/2022/HĐTC.060 ký ngày 24/02/2022 (Công chứng ngày 24/02/2022, số công chứng: 656). Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại V Công Chứng N - Thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và được đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo tại: Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội ngày 24/02/2022.

Xét thấy, các hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản, đã được công chứng theo quy định, các chủ thể tham gia ký hợp đồng thế chấp có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các bên giao kết hoàn toàn tự nguyện về nội dung và hình thức điều hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định.

Do vậy, trường hợp Công ty TNHH T1 không trả được các khoản nợ, thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi toàn bộ khoản vay, nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng TMCP B không phải chịu án phí, hoàn trả Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

4. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp tạm ứng 10.000.000đ tiền chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc tài sản thế chấp; nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả lại số tiền này cho nguyên đơn, xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 317, Điều 318, 323, khoản 2 Điều 325 Bộ luật dân sự; Các Điều 156, Điều 157, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP B.

1. Buộc Công ty TNHH T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B1 số tiền 3.614.861.200đ, trong đó: nợ gốc là 3.058.003.260đ, nợ lãi quá hạn là

546.416.092đ, nợ lãi chậm trả là 10.441.848đ, cụ thể như sau (tính đến hết ngày 19/01/2024):

- Khoản vay ngày 29/4/2022: Gốc 518.003.260đ; lãi quá hạn 119.040.488đ; lãi chậm trả 114.581đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 20,25%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 10/6/2022: Gốc 1.000.000.000đ; lãi quá hạn 184.561.643đ; lãi chậm trả 1.445.303đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 19,5%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 06/7/2022: Gốc 270.000.000đ; lãi quá hạn 50.318.227đ; lãi chậm trả 861.909đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 19,5%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 13/12/2022: Gốc 410.000.000đ; lãi quá hạn 63.081.590đ; lãi chậm trả 2.588.575đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 17,175%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

- Khoản vay ngày 28/12/2022: Gốc 860.000.000đ; lãi quá hạn 129.414.094đ; lãi chậm trả 5.431.480đ.

Từ ngày 20/01/2024, buộc công ty T1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho B1, lãi suất là 17,175%/01 năm/nợ gốc của khoản vay; lãi chậm trả là 10%/dư nợ lãi trong hạn.

2. Trường hợp công ty T1 không trả bất kỳ khoản nợ nào, thì B1 có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ các khoản nợ, tài sản bảo đảm gồm:

- Thửa đất số 569 tờ bản đồ 06, diện tích 558,3m² tại thôn V, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1820321, do UBND huyện V cấp ngày 03/12/1997 cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

- Thửa đất số 754 tờ bản đồ 05, diện tích 100m², tại thôn Đ, Xã C, Huyện V, Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; GCNQSDĐ số CU 439779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 26/02/2020. Cấp cho ông: Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H2.

- Thừa đất số 136, tờ bản đồ 87, diện tích 158,2m², tại TDP Đ, phường Đ, thành phố V, Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; GCNQSDĐ số CR 988590 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 01/07/2019 cho ông: Phạm Ngọc K và bà: Hà Thị N.

- 01 chiếc xe Ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU, 05 chỗ ngồi; màu Đen, sản xuất năm 2022 tại Việt Nam, BKS: 88A-489.19. Số khung: RL4B23F39N5120414, số máy: 2NRX787580, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 88 016611 do Phòng CSGT công an tỉnh V cấp ngày 08/02/2022 cho Công ty TNHH T1.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc Công ty TNHH T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP B 10.000.000đ, tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH T1 phải chịu 104.297.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP B số tiền 48.028.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0000003 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú, địa chỉ của người vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án + Văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công